VNU Journal of Science: Policy and Management Studies

Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/PaM

Original Article

Reverse Intergenerational Transfers and Old-age Welfare Risk in Vietnam: A Soft Budget Constraint Perspective

An Nhu Hung*, Le Thu Ha

Banking Academy of Vietnam, 12 Chua Boc, Kim Lien, Hanoi, Vietnam

Received 25th January 2026
Revised 24th July 2026; Accepted 2nd November 2026

Abstract: Prolonged financial dependence of adult children and the "reverse" flow of resources from older parents to their working-age offspring can become an old-age welfare risk in Viet Nam. Repeated family bailouts can erode retirement buffers, compress essential spending, and heighten financial stress and psychosocial strain for older adults. This paper develops an integrated explanation connecting three strands of household economics i) intergenerational transfers motivated by altruism and exchange; ii) the Samaritan's dilemma, where the inability to credibly limit future help weakens recipients' incentives; and iii) soft budget constraints within families, where repeated rescues substitute for discipline. The paper is mechanism-based and policy-oriented; the evidence package is used as contextual support rather than to estimate prevalence or causal effects. To keep the analysis transparent and replicable, we use a minimum viable evidence package from open data on population ageing, youth NEET/unemployment, and job precariousness for the core working-age group (25-49). These facts inform a practical typology of dependency situations and support four policy implications: work-first activation to restore self-reliance (T1-T2), debt-cycle prevention and asset protection for high-risk cases (T3), strengthening a basic old-age income floor, and integrating brief screening for financial-stress and depressive symptoms into primary health care and social work to enable early support.

Keywords: Intergenerational transfers; Soft budget constraint; Samaritan's dilemma; Job precariousness; Adult child dependency; Old-age welfare.

* Corresponding author.
E-mail address: hungan@hvnh.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4610

Chuyển giao liên thế hệ đảo chiều và rủi ro phúc lợi tuổi già ở Việt Nam: Góc nhìn ràng buộc ngân sách mềm

An Như Hưng*, Lê Thu Hà

Học viện Ngân hàng, Việt Nam, 12 Chùa Bộc, Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 25 tháng 01 năm 2026
Chỉnh sửa ngày 24 tháng 7 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 02 tháng 11 năm 2026

Tóm tắt: Tình trạng con trưởng thành phụ thuộc tài chính kéo dài và hiện tượng chuyển giao ngược nguồn lực từ cha mẹ cao tuổi sang con trong độ tuổi lao động có thể trở thành một rủi ro đối với phúc lợi tuổi già ở Việt Nam. Việc gia đình phải nhiều lần cứu trợ tài chính có thể bào mòn khoản dự phòng hưu trí, thu hẹp chi tiêu thiết yếu, đồng thời làm gia tăng căng thẳng tài chính và áp lực tâm lý–xã hội đối với người cao tuổi. Bài viết cung cấp một cách giải thích tích hợp kết nối ba mạch lý thuyết trong kinh tế học hộ gia đình gồm: i) chuyển giao liên thế hệ; ii) nghịch lý của lòng tốt; và iii) ràng buộc ngân sách mềm trong gia đình. Bài viết theo hướng phân tích cơ chế và định hướng chính sách; gói bằng chứng được sử dụng như bối cảnh để hỗ trợ lập luận, không nhằm ước lượng mức độ phổ biến hay kiểm định trực tiếp tác động nhân quả. Để bảo đảm phân tích có thể minh bạch và có thể tái lập, bài viết sử dụng một gói bằng chứng tối thiểu từ dữ liệu mở về già hóa dân số, tình trạng NEET/thất nghiệp của thanh niên, và mức độ bấp bênh việc làm của nhóm lao động nòng cốt (25-49 tuổi). Các dữ kiện này được dùng để xây dựng một phân loại các tình huống phụ thuộc và rút ra bốn hàm ý chính sách: kích hoạt việc làm nhằm khôi phục khả năng tự lực (T1-T2), ngăn vòng xoáy nợ và bảo vệ tài sản trong các trường hợp rủi ro cao (T3), củng cố "sàn" thu nhập cơ bản cho tuổi già, và lồng ghép sàng lọc ngắn hạn về căng thẳng tài chính cùng dấu hiệu trầm cảm vào y tế cơ sở và công tác xã hội để hỗ trợ sớm.

Từ khóa: Chuyển giao liên thế hệ; Ràng buộc ngân sách mềm; Tiến thoái lưỡng nan của người Samaritan; Việc làm bấp bênh; Phụ thuộc tài chính của con trưởng thành; Phúc lợi tuổi già.

1. Giới thiệu

1.1. Hiện tượng đảo chiều hỗ trợ: từ vấn đề gia đình đến rủi ro phúc lợi tuổi già

Trong nhiều thế hệ, chuẩn mực phụng dưỡng cha mẹ ở Việt Nam vận hành như một "hợp đồng" liên thế hệ ngầm định: cha mẹ đầu tư cho con cái về giáo dục & đào tạo, nhà ở và các dạng hỗ trợ khác trong giai đoạn đầu cuộc đời, và con cái được kỳ vọng sẽ chia sẻ trách nhiệm chăm sóc và hỗ trợ tài chính khi cha mẹ về già. Gần đây, "hợp đồng" này có dấu hiệu trật nhịp do hai áp lực đồng thời: già hóa nhanh làm rủi ro y tế và nhu cầu chăm sóc tăng lên trong khi nền tảng bảo đảm thu nhập tuổi già còn hạn chế [1, 2]; và chất lượng việc làm thấp, tỷ lệ việc làm phi chính thức cao, cùng áp lực đô thị hóa và chi phí sinh hoạt tăng cao tại các đô thị lớn khiến thu nhập của một bộ phận lao động trở nên bấp bênh [3]. Trong bối cảnh đó, hiện tượng con cái dù đã trưởng thành nhưng vẫn phụ thuộc tài chính kéo dài vào cha mẹ (kể cả cha mẹ đã cao tuổi) không còn hiếm gặp. Khi sự chu cấp đó lặp đi lặp lại lại và dần trở thành mặc định, người già đứng trước

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: hungan@hvnh.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4610

rủi ro về phúc lợi: tích lũy bị bào mòn, chi tiêu thắt chặt, và năng lực tự bảo vệ trước các cú sốc y tế suy giảm; đồng thời, căng thẳng tâm lý kéo dài có thể làm xấu thêm chất lượng sống [1, 4].

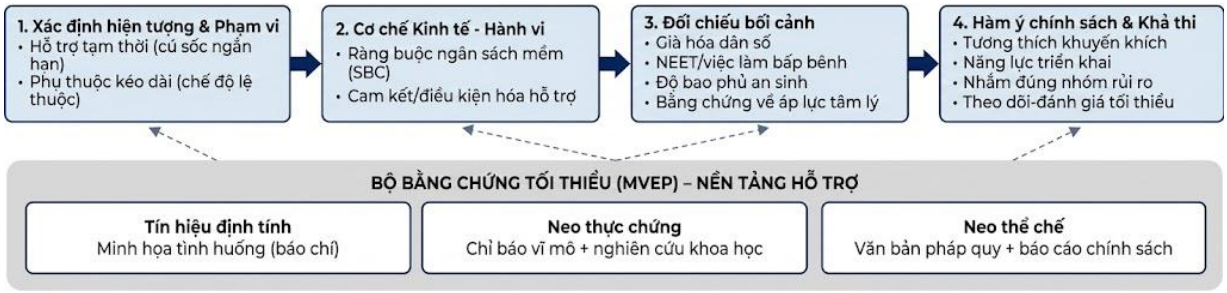
> Hộp 1. Khi chu cấp trở thành mặc định và phúc lợi tuổi già bị xói mòn
> Bài báo trên VnExpress mô tả các trường hợp người cao tuổi phải bán tài sản, rút tiết kiệm hoặc vay mượn để tiếp tục gánh chi phí sinh hoạt, nợ nần hoặc nuôi cháu cho con trưởng thành; tình trạng căng thẳng tài chính kéo dài đi kèm biểu hiện lo âu và dấu hiệu trầm cảm.
> *Ghi chú: Hộp này được dùng như minh họa tình huống và tín hiệu rủi ro; bài viết không suy diễn đây là tỷ lệ phổ biến trong toàn xã hội [5].*

1.2. Câu hỏi chính sách và cách tiếp cận dựa trên cơ chế – bằng chứng

Hiện tượng trên dẫn đến hai câu hỏi chính sách. *Thứ nhất,* cơ chế kinh tế - hành vi nào khiến dòng chuyển giao đảo chiều từ cha mẹ sang con có thể xuất hiện và duy trì theo thời gian, dù hệ quả là giảm phúc lợi của người cao tuổi? *Thứ hai*, đâu là các can thiệp khả thi để bảo vệ phúc lợi tuổi già, đồng thời hạn chế tạo ra kỳ vọng cứu trợ vô điều kiện ở những con trưởng thành nhưng phụ thuộc?

Về phương pháp luận, bài viết vận dụng khung phân tích chính sách dựa trên cơ chế và bằng chứng (Sơ đồ 1), làm rõ chuỗi giả định cơ chế – bối cảnh – kết quả và đối chiếu từng mắt xích bằng các bằng chứng phù hợp [6, 7]. Quy trình lập luận gồm bốn bước: (1) xác định hiện tượng và ranh giới phân tích; (2) suy diễn cơ chế kinh tế - hành vi; (3) đối chiếu cơ chế bằng dữ kiện bối cảnh có thể kiểm chứng; và (4) rút hàm ý chính sách theo nguyên tắc khả thi tối thiểu và hạn chế hệ quả ngoài ý muốn.

Trong thực hành, bài viết cụ thể hóa bước (3) bằng bộ bằng chứng tối thiểu khả thi (MVEP), kết hợp: i) tín hiệu định tính để nhận diện hiện tượng; ii) chỉ báo vĩ mô và kết quả nghiên cứu thực chứng để kiểm chứng bối cảnh; và iii) văn bản pháp quy để xác định không gian công cụ chính sách [8, 9]. MVEP được dùng như bằng chứng bối cảnh để neo lập luận, không nhằm ước lượng mức độ phổ biến hay kiểm định trực tiếp tác động nhân quả.



Sơ đồ 1. Khung phân tích chính sách dựa trên cơ chế và bằng chứng: quy trình lập luận bốn bước và bộ bằng chứng tối thiểu.
Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

1.3. Đóng góp của bài viết

Bài viết tập trung vào phúc lợi tuổi già và việc lựa chọn các biện pháp can thiệp khả thi, trong bối cảnh ngân sách hữu hạn và cần hạn chế hệ quả ngoài ý muốn đối với hành vi của nhóm con trưởng thành phụ thuộc. Đóng góp của nghiên cứu này gồm ba điểm. Thứ nhất, bài viết diễn giải hiện tượng đảo chiều hỗ trợ như một rủi ro phúc lợi tuổi già có cơ chế tự duy trì, theo đó khi kỳ vọng cứu trợ đã hình thành, khả năng "đặt điều kiện" hoặc "dừng cứu trợ" trở nên khó khăn, khiến sự phụ thuộc có thể kéo dài [10, 11]. Thứ hai, bài viết đề xuất một phân loại khả dụng các tình huống phụ thuộc (tách hỗ trợ tạm thời do cú sốc khỏi phụ thuộc kéo dài) làm cơ sở lựa chọn biện pháp và thiết kế điều kiện hỗ trợ nhằm vừa bảo vệ người cao tuổi vừa tránh làm sự phụ thuộc kéo dài thêm. Thứ ba, bài viết đề xuất các hàm ý chính sách theo hướng chọn một số can thiệp

then chốt bám sát khung cơ chế của hiện tượng phụ thuộc.

2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

2.1. Phụ thuộc kéo dài và đảo chiều hỗ trợ

Trong bài viết, phụ thuộc của con cái trưởng thành được hiểu là trạng thái một cá nhân trong độ tuổi lao động (gợi ý thực hành: nhóm 25-49) không tự bảo đảm được mức tiêu dùng tối thiểu của bản thân và/hoặc gia đình riêng, và phải phụ thuộc thường xuyên vào chuyển giao từ cha mẹ (tiền mặt, trả nợ, hỗ trợ nhà ở, nuôi cháu) trong một khoảng thời gian đủ dài để trở thành trạng thái lặp lại. Khái niệm này khác với hỗ trợ tạm thời khi xảy ra cú sốc ngắn hạn (mất việc ngắn, bệnh cấp tính), vốn có thể hợp lý và hiệu quả về phúc lợi. Đảo chiều hỗ trợ là trường hợp dòng chuyển giao ròng đi từ cha mẹ cao tuổi sang con trưởng thành, trong khi kỳ vọng chuẩn mực thường theo chiều ngược lại. Về mặt thiết kế chính sách, điểm mấu chốt là tách cú sốc ngắn hạn khỏi phạm vi của sự "phụ thuộc" để tránh áp dụng công cụ sai đối tượng và vô tình làm mềm ràng buộc ngân sách trong gia đình.

2.2. Chuyển giao liên thế hệ

Kinh tế học phân biệt hai động cơ của chuyển giao liên thế hệ là vị tha và trao đổi. Với động cơ vị tha, cha mẹ tối đa hóa phúc lợi của con và sẵn sàng chuyển giao khi con gặp khó khăn; chuyển giao khi đó có thể đóng vai trò như bảo hiểm tiêu dùng trong gia đình [14, 15]. Becker [14] cũng gợi ý rằng, nếu cha mẹ kiểm soát nguồn lực, họ có thể tạo kỷ luật nội bộ thông qua cách phân bổ hỗ trợ. Ngược lại, với động cơ trao đổi, chuyển giao gắn với đóng góp của con (chăm sóc, ở chung, hỗ trợ tinh thần) và có thể liên quan đến động cơ thừa kế chiến lược [16]. Hàm ý chính sách ở đây là không thể mặc định chuyển giao gia đình luôn tối ưu về phúc lợi xã hội, trong một số bối cảnh, chuyển giao có thể biến dạng thành trợ cấp cho những hành vi làm tăng sự phụ thuộc (ví dụ duy trì mức chi tiêu hay nợ không phù hợp), làm giảm động lực tự lập và làm suy yếu tích lũy tuổi già.

2.3. Nghịch lý của lòng tốt

Buchanan [10] mô tả một nghịch lý: người cho muốn giúp vì mục tiêu phúc lợi, nhưng người nhận khi dự đoán chắc chắn sẽ được giúp có thể giảm nỗ lực tự thân, khiến nhu cầu trợ giúp tăng lên trong tương lai. Trong gia đình, nghịch lý này trở nên rõ rệt hơn khi tồn tại thông tin bất cân xứng (cha mẹ khó quan sát đầy đủ nỗ lực tìm việc của con), ràng buộc chuẩn mực (khó dừng trợ giúp vì thương cháu hoặc vì kỳ vọng xã hội), tâm lý chi phí chìm (đã đầu tư nhiều nên tiếp tục đầu tư), và tính không thể đảo ngược của một số khoản cứu trợ (trả nợ thay, bán tài sản). Khi hỗ trợ vô điều kiện kéo dài và không gắn với một lộ trình phục hồi (việc làm, kỹ năng, kỷ luật chi tiêu), nó có thể chuyển từ bảo hiểm tiêu dùng (giúp chống đỡ cú sốc tạm thời) sang trợ cấp hành vi (duy trì trạng thái phụ thuộc), bước đệm quan trọng kéo dài tình trạng phụ thuộc.

2.4. Ràng buộc ngân sách mềm trong gia đình

Khái niệm ràng buộc ngân sách mềm nhấn mạnh một trực giác đơn giản rằng khi một chủ thể tin rằng luôn có người gánh hậu quả, kỷ luật chi tiêu – vay mượn dễ bị nới lỏng và hành vi rủi ro có xu hướng tăng [11]. Đặt khái niệm này vào bối cảnh gia đình cho thấy các quy ước rất cụ thể, ai có trách nhiệm tài chính, hỗ trợ đến đâu, và hỗ trợ đi kèm điều kiện gì. Khi các quy ước mờ nhạt hoặc bị phá vỡ (ví dụ cha mẹ thường xuyên trả nợ thay), ràng buộc mềm hình thành và có thể tự duy trì. Trong bối cảnh Việt Nam, cơ chế này có thể bị khuếch đại bởi thị trường tín dụng tiêu dùng phát triển nhanh, áp lực thể diện gắn với tiêu dùng và nhà ở, và sự thiếu vắng dịch vụ tư vấn tài chính và các kênh bảo vệ người cao tuổi trước lạm dụng tài chính. Bài viết coi các yếu tố trên như những kênh giả thuyết (cần kiểm chứng bằng dữ liệu định lượng/định tính), đồng thời dùng chúng để định hướng thiết kế can thiệp và lựa chọn hàm ý chính sách.

2.5. Từ khung lý thuyết đến công cụ can thiệp

Có thể mô tả trực giác bằng một mô hình hai tác nhân gồm cha mẹ (P) và con trưởng thành

(C). C lựa chọn mức nỗ lực tự lập (tìm việc, nâng kỹ năng, tiết giảm chi tiêu), còn P lựa chọn mức hỗ trợ, đồng thời cân nhắc phúc lợi của C và ngân sách tuổi già của mình. Nếu P có thể cam kết đáng tin cậy rằng hỗ trợ chỉ đi kèm nỗ lực nhất định, C có động lực tự lập. Tuy nhiên, trong thực tế, cam kết của P thường khó duy trì khi C gặp khó khăn; khi đó, kỳ vọng "*P sẽ cứu trợ dù thế nào*" làm suy giảm kỷ luật ngân sách của C và khiến hỗ trợ lặp lại. Hệ quả là tài sản tuổi già của P bị bào mòn, căng thẳng tài chính tăng, và phúc lợi tuổi già giảm [10, 11].

Hàm ý chính sách là Nhà nước có thể "làm cứng" ràng buộc theo ba kênh: i) thiết lập sàn an sinh cho người cao tuổi để giảm rủi ro bị rút cạn; ii) kích hoạt thị trường lao động và công cụ hỗ trợ tự lập cho người trong độ tuổi lao động; và iii) cung cấp công cụ tư vấn tài chính/xử lý nợ để cắt vòng xoáy cứu trợ - nợ - cứu trợ. Ba kênh này được neo bằng dữ kiện bối cảnh tối thiểu ở Mục 3 và cụ thể hóa thành hàm ý chính sách ở Mục 5.

2.6. Cơ chế bổ sung và cách hiểu thay thế

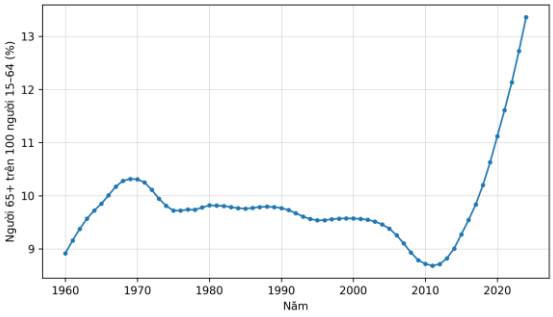
Một điểm cần nhấn mạnh là không phải mọi chuyển giao từ cha mẹ cho con trưởng thành đều là tín hiệu không tốt. Trong nhiều trường hợp, hỗ trợ có thể là đầu tư (giáo dục, kỹ năng, mua/thuê nhà), là cách chia sẻ rủi ro trong hộ, hoặc là trao đổi gắn với chăm sóc và hỗ trợ trong gia đình. Trọng tâm của bài viết là phần chuyển giao có tính lặp lại và có xu hướng bào mòn ngân sách tuổi già và làm kéo dài tình trạng phụ thuộc.

Bên cạnh khung Samaritan và ràng buộc ngân sách mềm, hiện tượng đảo chiều hỗ trợ còn có thể gắn các cơ chế bổ sung i) chuẩn mực hiếu đạo và kỳ vọng xã hội làm chi phí tâm lý của việc dừng hỗ trợ tăng; ii) động cơ thừa kế/trao đổi và sống chung nhiều thế hệ làm chuyển giao trở nên khó phân định giữa "hỗ trợ" và "đầu tư"; iii) áp lực nhà ở đô thị, chi phí nuôi con và cấu trúc thị trường lao động khiến tuổi trưởng thành trở nên bấp bênh hơn. Các cơ chế này không phủ định khung khuyến khích, mà chủ yếu tương tác với nó bằng cách làm cam kết giới hạn hỗ trợ kém tin cậy và khiến kỳ vọng cứu trợ dễ hình thành hơn.

3. Bộ bằng chứng tối thiểu khả thi

3.1. Tốc độ già hóa nhanh và thay đổi cấu trúc rủi ro vòng đời

Già hóa dân số làm rủi ro cuối đời trở nên nặng hơn theo hai hướng: i) thời gian sống sau nghỉ hưu dài hơn, nhu cầu tích lũy và giữ gìn tài sản tăng; và ii) số người cao tuổi tăng nhanh hơn lực lượng lao động, khiến nguồn hỗ trợ phi chính thức trong gia đình phải chia mỏng hơn. Chỉ báo tỷ lệ phụ thuộc người cao tuổi từ World Development Indicators [17] (minh họa ở Hình 1) cho thấy Việt Nam đã đi qua điểm thuận lợi nhất của giai đoạn dân số vàng và đang bước vào giai đoạn áp lực già hóa tăng nhanh. Trong bối cảnh đó, nếu việc trợ giúp trong gia đình vẫn chủ yếu theo chiều từ con cái sang cha mẹ già, các chính sách an sinh xã hội còn có thể gánh đỡ phần thiếu; nhưng nếu chiều trợ giúp bị đảo ngược (cha mẹ cao tuổi vẫn phải chuyển giao ròng cho con trưởng thành), rủi ro giảm phúc lợi khi về già sẽ tăng mạnh do phải gánh hỗ trợ này cùng với chi phí y tế trong khi thu nhập sụt giảm ở giai đoạn tuổi già.

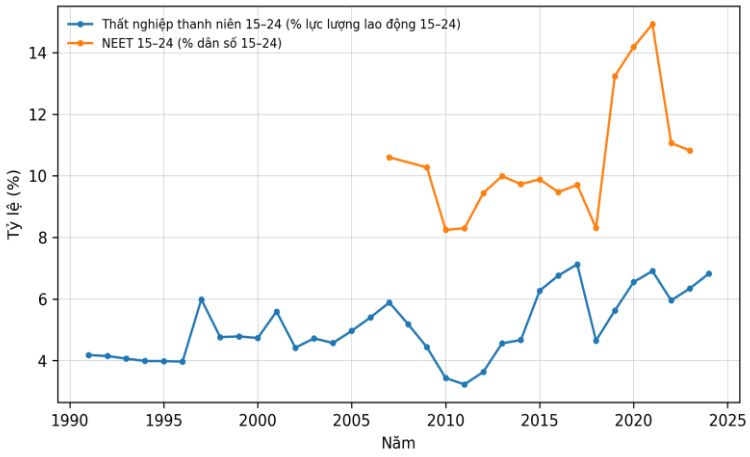


Hình 1. Tỷ lệ người cao tuổi phụ thuộc Việt Nam (1960-2024).
Ghi chú: Chỉ tiêu Tỷ lệ người cao tuổi phụ thuộc được tính bằng 100 × Population(65+) /Population (15-64), phản ánh số người từ 65 tuổi trở lên trên mỗi 100 người trong độ tuổi 15-64 (đơn vị: %).
Nguồn: World Bank, World Development Indicators [17].

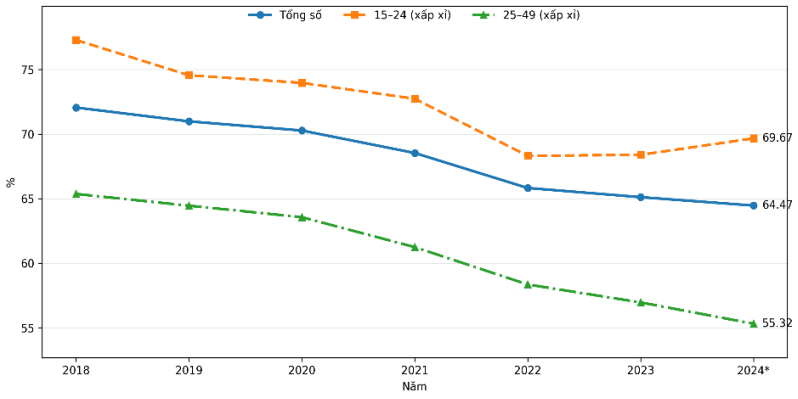
3.2. NEET và thất nghiệp thanh niên

Rủi ro phụ thuộc kéo dài thường mở ra ở giai đoạn chuyển tiếp học tập – việc làm. Hình 2 trình

bày thất nghiệp thanh niên 15-24 và tỷ lệ NEET từ WDI [17] như các chỉ báo đầu vào về rủi ro trì hoãn tự lập (đặc biệt trong các cú sốc vĩ mô). NEET có thể phản ánh thất bại kết nối việc làm – kỹ năng, nhưng cũng có thể phản ánh động cơ trì hoãn tự lập khi gia đình vẫn có khả năng bù đắp. Điểm quan trọng với khung cơ chế của bài viết là, một khi thất nghiệp/NEET kéo dài được hóa giải bằng cứu trợ lặp đi lặp lại, nó dễ chuyển từ trạng thái tạm thời sang trạng thái bấp bênh, làm tăng khả năng hình thành ràng buộc ngân sách mềm và kéo dài thời gian phụ thuộc. Do đó, các công cụ kích hoạt việc làm và đào tạo lại là công cụ chính sách mang tính phòng ngừa, trực tiếp tác động lên mắt xích đầu vào của cơ chế.



Hình 2. Việt Nam: Thất nghiệp thanh niên 15-24 và tỷ lệ NEET 15-24.
Ghi chú: Thất nghiệp thanh niên đo tỷ lệ thất nghiệp trên lực lượng lao động 15-24. NEET đo % dân số 15-24 không đi học/đào tạo và không có việc làm trong tổng dân số 15-24. Hai chỉ tiêu đều là %, nhưng khác mẫu số. Chuỗi NEET của Việt Nam trong WDI [17] hiện có giai đoạn 2007–2023.
Nguồn: World Bank, World Development Indicators [17] (từ ILOSTAT [18]).



Hình 3. Tỷ lệ việc làm phi chính thức theo nhóm tuổi (2018-sơ bộ 2024)
Ghi chú: Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%). Nhóm 15-24 được ước tính xấp xỉ từ bình quân nhóm 15-19 và 20-24); nhóm 25-49 từ bình quân nhóm 25-29, 30-34, 35-39, 40-44, và 45-49.
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra Lao động & Việc làm; tính toán của tác giả.

Hình 2 không đo trực tiếp trạng thái phụ thuộc trong nhóm 25-49 tuổi. Vì vậy, để tránh suy diễn thiếu hợp lý, bài viết bổ sung bằng chứng về chất lượng việc làm trong độ tuổi lao

động trưởng thành ở Hình 3. Hình 3 cho thấy, dù thất nghiệp chính thức ở nhóm 25-49 có thể thấp, tỷ lệ việc làm phi chính thức vẫn ở mức cao và giảm chậm, hàm ý một bộ phận lao động trưởng thành còn thiếu các cơ chế bảo vệ và ổn định thu nhập. Trong bối cảnh có nợ tiêu dùng/chi phí nhà ở, trạng thái có việc nhưng bấp bênh (hợp đồng ngắn hạn, chuyển việc thường xuyên) là kênh trung gian làm hỗ trợ của cha mẹ dễ chuyển từ cứu trợ tạm thời sang cứu trợ lặp lại.

3.3. Bao phủ bảo hiểm xã hội – lương hưu

Một điều kiện quan trọng khiến đảo chiều hỗ trợ trở thành rủi ro phúc lợi là mức độ bao phủ của bảo hiểm xã hội (BHXH) và lương hưu còn hạn chế. Theo AMRO (2025), đến năm 2023 Việt Nam có khoảng 18,3 triệu người tham gia BHXH (xấp xỉ 39,3% lực lượng lao động), trong khi số người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hằng tháng chỉ khoảng 3,3 triệu người, thấp hơn đáng kể so với quy mô nhóm cao tuổi (chỉ chiếm 12,6%) [19]. Khoảng trống bao phủ này làm cho ngân sách tuổi già của nhiều hộ phụ thuộc mạnh vào tiết kiệm và tài sản, nghĩa là bất kỳ dòng chuyển giao ròng nào chảy ra khỏi nhóm cao tuổi đều trực tiếp làm suy yếu khả năng tự bảo đảm trước cú sốc y tế. Trong khung cơ chế của bài viết, đây là lý do cần đặt các công cụ bảo vệ người cao tuổi (sàn thu nhập, chăm sóc dài hạn, bảo vệ tài sản) ngang tầm với các công cụ kích hoạt việc làm cho con trưởng thành, thay vì chỉ xem đây là vấn đề giáo dục gia đình.

3.4. Trợ cấp hưu trí xã hội theo NĐ 176/2025/NĐ-CP

Nghị định 176/2025/NĐ-CP (ban hành ngày 30/6/2025, có hiệu lực từ 01/7/2025) cụ thể hóa trợ cấp hưu trí xã hội như một lớp sàn thu nhập cho người cao tuổi không có (hoặc có rất ít) lương hưu/BHXH hằng tháng. Theo Nghị định, công dân từ đủ 75 tuổi trở lên không hưởng lương hưu/trợ cấp BHXH hằng tháng (hoặc đang hưởng mức thấp hơn mức trợ cấp hưu trí) và có văn bản đề nghị sẽ được hưởng trợ cấp 500.000 đồng/tháng; nhóm từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo cũng có thể thuộc diện hưởng nếu đáp ứng điều kiện tương tự [12]. Dù mức hưởng còn khiêm tốn so với nhu cầu sống tối thiểu, đây là một cửa sổ chính sách quan trọng: nó tạo nền tảng để cứng hóa một phần ngân sách tuổi già, giảm áp lực cứu trợ vô điều kiện và cho phép thiết kế ranh giới hỗ trợ trong gia đình gắn với các cam kết tự lập của con trưởng thành (mục 5.3).

3.5. Sức khỏe tâm thần người cao tuổi

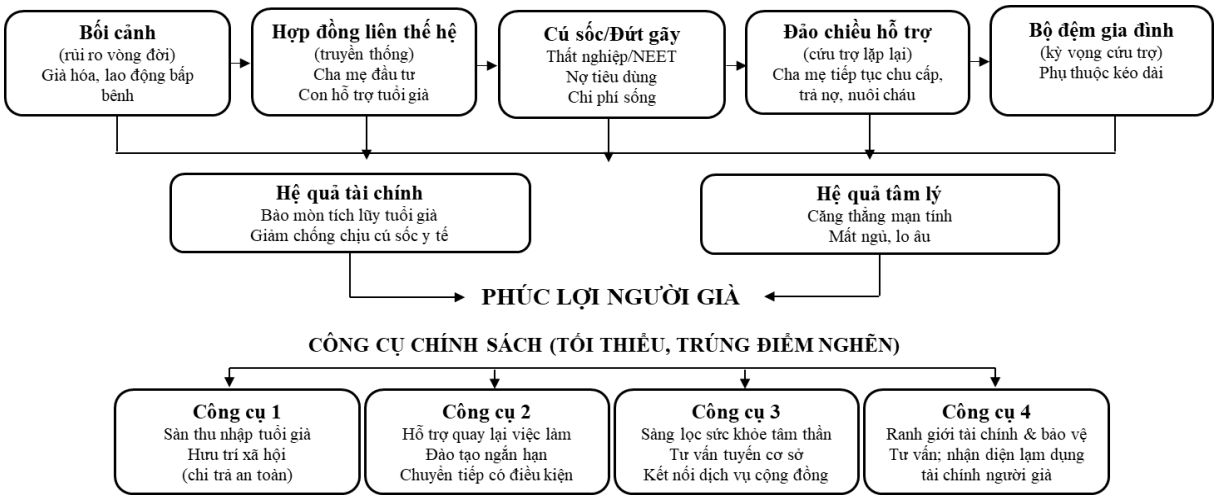
Bằng chứng vi mô về sức khỏe tâm thần người cao tuổi tại Việt Nam cho thấy kênh tác động của căng thẳng tài chính là có thật và không thể bỏ qua. Nguyen và cộng sự (2024), sử dụng dữ liệu Vietnam National Ageing Survey (VNAS) với 3006 người cao tuổi và thang đo GDS-15, ước tính tỷ lệ thấy khoảng 20,2% người cao tuổi có triệu chứng trầm. Điều này hàm ý rằng nếu cơ chế đảo chiều hỗ trợ tạo ra stress tài chính mạn tính, các can thiệp chỉ dựa vào thu nhập sẽ không đủ; cần tích hợp sàng lọc sức khỏe tâm thần ở y tế cơ sở và công tác xã hội, đồng thời thiết kế gói can thiệp tránh làm gia tăng kỳ thị hoặc đẩy người cao tuổi vào thế phải chịu đựng âm thầm (mục 5.4).

4. Cơ chế và phân loại

4.1. Bản đồ cơ chế

Bản đồ cơ chế (Sơ đồ 2) có thể tóm lược theo bốn mắt xích. Thứ nhất, xuất hiện cú sốc hoặc bấp bênh thu nhập của con trưởng thành (thất nghiệp, NEET, việc làm phi chính thức, bệnh tật), làm tăng nhu cầu hỗ trợ. Thứ hai, cha mẹ cao tuổi thực hiện chuyển giao để "ổn định" tiêu dùng gia đình và giảm xung đột ngắn hạn (trả nợ thay, chi trả chi phí nhà ở, nuôi cháu). Thứ ba, việc cứu trợ lặp lại tạo ra kỳ vọng cứu trợ, làm mềm ràng buộc ngân sách của con: nỗ lực lao động và đầu tư kỹ năng có thể giảm, trong khi hành vi rủi ro (vay tiêu dùng, đầu tư thua lỗ, chi tiêu quá mức) có thể tăng. Thứ tư, dòng chuyển giao ròng từ người cao tuổi sang con kéo dài làm suy giảm phúc lợi tuổi già qua ba kênh truyền dẫn gồm suy kiệt tài sản/tiết kiệm, giảm năng lực

ứng phó với cú sốc y tế và gia tăng stress tài chính dẫn tới suy giảm sức khỏe tâm thần. Điểm then chốt là cơ chế có tính tự củng cố, càng cứu trợ nhiều trong điều kiện thiếu ranh giới và thiếu lựa chọn thay thế, xác suất phải cứu trợ trong tương lai càng cao.



Sơ đồ 2. Từ hợp đồng liên thế hệ đến đảo chiều hỗ trợ và hệ quả phúc lợi tuổi già
Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên khung ràng buộc ngân sách mềm [11] và nghịch lý của lòng tốt [10].

4.2. Phân loại tình huống phụ thuộc

Để tránh cách tiếp cận chung chung, bài viết đề xuất phân loại tình huống phụ thuộc theo hai trục: i) mức độ người con kiểm soát được nguyên nhân dẫn tới phụ thuộc (cú sốc khách quan hay lựa chọn hành vi); và ii) mức độ rủi ro lan sang phúc lợi tuổi già (tốc độ cạn tài sản, nguy cơ nợ, nguy cơ bạo lực tài chính). Phân loại này không nhằm gán nhãn đạo đức, mà để lựa chọn công cụ phù hợp, trường hợp thiên về cú sốc cần khôi phục năng lực, trường hợp thiên về hành vi cần đặt điều kiện và thiết kế hàng rào bảo vệ.

Bảng 1. Phân loại T1–T4 và hàm ý can thiệp

Nhóm	Đặc trưng chính	Rủi ro cho người cao tuổi	Ưu tiên chính sách
T1	Cú sốc tạm thời, có thể đảo ngược.	Giảm tiết kiệm ngắn hạn; có thể gây trầm cảm song có thể phục hồi.	Hỗ trợ có thời hạn; kết nối việc làm; BH thất nghiệp/y tế.
T2	Bấp bênh cấu trúc, NEET/phi chính thức.	Suy giảm tiêu dùng kéo dài; nghèo già tăng.	Việc làm trước, đào tạo sau; hỗ trợ kèm điều kiện; khuyến khích tham gia BHXH tự nguyện.
T3	Nợ tiêu dùng/chi tiêu rủi ro; cứu trợ lặp lại.	Mất tài sản; nợ chồng nợ; kiệt quệ tài chính.	Tư vấn tài chính; xử lý nợ; ràng buộc chi trả; bảo vệ tài sản NCT.
T4	Xung đột, bạo lực tài chính; ép buộc.	Tổn thương tâm lý; mất an toàn; lạm dụng.	Can thiệp pháp lý-xã hội; đường dây nóng; bảo vệ NCT.

Ghi chú: Phân loại nhằm phục vụ nhắm đích; một hộ có thể chuyển nhóm theo thời gian nếu không can thiệp.
Nguồn: Tác giả đề xuất.

T1 – Cú sốc tạm thời: phụ thuộc do mất việc, bệnh tật hoặc biến cố ngắn hạn; phù hợp hỗ trợ có thời hạn và kết nối việc làm nhằm phục hồi nhanh quỹ đạo tự lập.

T2 – Bấp bênh cấu trúc/NEET: phụ thuộc do thiếu kỹ năng, việc làm phi chính thức kéo dài hoặc đứt gãy chuyển tiếp học tập-việc làm; ưu tiên gói kích hoạt việc làm và đào tạo ngắn hạn

theo nguyên tắc ưu tiên việc làm, kèm điều kiện hóa hỗ trợ theo tiến độ tham gia.

T3 – Vòng xoáy nợ và tiêu dùng rủi ro: phụ thuộc gắn với nợ tiêu dùng, cờ bạc, đầu tư thua lỗ hoặc lừa đảo; cần chặn cứu trợ trả nợ thay, kết hợp tư vấn tài chính, cơ chế xử lý nợ và bảo vệ tài sản người cao tuổi.

T4 – Xung đột và bạo lực tài chính: phụ thuộc đi kèm ép buộc, kiểm soát, bạo lực gia đình hoặc chiếm đoạt; cần can thiệp pháp lý-xã hội, bảo đảm an toàn cho người cao tuổi và thiết lập cơ chế giám hộ/tạm thời phong tỏa tài sản khi cần.

4.3. Bộ bằng chứng tối thiểu

MVEP là bộ bằng chứng tối thiểu để mô tả các tác nhân vĩ mô, chỉ ra khoảng trống an sinh và neo phần thảo luận cơ chế vào bối cảnh Việt Nam bằng các chỉ dấu có thể kiểm tra. Về mặt lập luận, MVEP đóng vai trò cầu nối giữa phần cơ chế (Mục 2 - 4) và phần công cụ (Mục 5). Bảng 2 tổng hợp ngắn gọn các chỉ báo, nguồn dữ liệu và cách đọc để dẫn dắt mạch truyện từ "*vì sao*" sang "*làm gì*".

Bảng 2. Danh mục dữ liệu khả thi (MVEP) và cách tái lập

Mảnh bằng chứng	Chỉ báo	Nguồn mở	Cách đối chiếu nhanh
Già hóa	Tỷ lệ phụ thuộc người cao tuổi (% dân số trong độ tuổi lao động) *(mã WDI: SP.POP.DPND.OL).*	World Bank WDI [17]/FRED	Tải WDI (VN, SP.POP.DPND.OL), giai đoạn 1960-2024 → vẽ chuỗi thời gian.
Lao động thanh niên	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 (% lực lượng lao động 15-24; ước tính ILO) (*mã WDI: SL.UEM.1524.ZS*).	World Bank WDI [17]/FRED	Tải WDI (VN, SL.UEM.1524.ZS), giai đoạn 1991-2024 → vẽ chuỗi thời gian.
NEET	Tỷ lệ thanh niên 15-24 không đi học/không việc làm/không đào tạo (NEET, % dân số 15-24) (*mã WDI: SL.UEM.NEET.ZS*).	World Bank WDI [17] API	Tải WDI (VN, SL.UEM.NEET.ZS), lấy các năm có dữ liệu → vẽ chuỗi thời gian.
BHXH-hưu trí	Tỷ lệ bao phủ BHXH (% lực lượng lao động tham gia BHXH); Tỷ lệ người cao tuổi nhận lương hưu (% người cao tuổi).	AMRO [19]	Trích số liệu trong AMRO (series về bao phủ BHXH và người hưởng hưu), lập bảng năm gần nhất + xu hướng nếu có
Trợ cấp hưu trí xã hội	Tuổi/điều kiện/mức trợ cấp.	NĐ 176/2025/NĐ-CP	Trích Điều 2-4 (điều kiện/đối tượng/mức), tóm tắt thành 1 bảng ngưỡng tuổi – mức trợ cấp – lộ trình áp dụng
Sức khỏe tâm thần	Tỷ lệ người cao tuổi có dấu hiệu trầm cảm (thang GDS-15).	Nguyen & cộng sự [13]	Trích kết quả chính, ghi rõ thang đo và ngưỡng phân loại.
Chất lượng việc làm (độ tuổi lao động)	Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%) theo nhóm tuổi (15-24; 25-49).	Tổng cục Thống kê (Điều tra Lao động – Việc làm)	Trích bảng theo nhóm tuổi 2018-2024 (sơ bộ 2024 nếu có), vẽ 3 đường: 15-24; 25-49; tổng số.

Ghi chú: MVEP phù hợp cho bài chính sách có khả năng đối chiếu/kiểm tra; có thể mở rộng bằng dữ liệu cập nhật ở bài tiếp theo.
Nguồn: Tác giả đề xuất.

Từ bản đồ cơ chế (Sơ đồ 2) và phân loại T1-T4 (Bảng 1), có thể suy ra nguyên tắc rút hàm ý chính sách là ưu tiên vào mắt xích tạo phụ thuộc (đầu vào thất nghiệp/NEET và vòng xoáy cứu

trợ-nợ), đồng thời củng cố lớp bảo vệ ngân sách tuổi già để giảm chi phí của việc đặt ranh giới hỗ trợ. Mục 5 tổng hợp các hàm ý chính sách theo đúng logic đó và gắn với các tình huống T1-T4.

5. Hàm ý chính sách

Phần này tổng hợp bốn nhóm hàm ý chính sách bám sát bản đồ cơ chế và phân loại T1-T4: i) kích hoạt việc làm/đào tạo nhằm giảm cửa sổ phụ thuộc (T1-T2); ii) chặn vòng xoáy cứu trợ-nợ và bảo vệ tài sản người cao tuổi ở nhóm rủi ro cao (T3); iii) củng cố lớp bảo vệ tối thiểu cho người cao tuổi thông qua sàn thu nhập và dịch vụ chăm sóc (áp dụng cho mọi nhóm); và iv) lồng ghép sàng lọc căng thẳng tài chính–trầm cảm vào y tế cơ sở/công tác xã hội để hỗ trợ sớm.

5.1. Kích hoạt việc làm và đào tạo cho T1–T2

Đối với T1-T2, hàm ý then chốt là rút ngắn thời gian phụ thuộc bằng cách đưa con trưởng thành quay lại quỹ đạo tạo thu nhập ổn định. Logic cơ chế ở đây khá trực tiếp: khi rủi ro thất nghiệp/NEET giảm và lựa chọn thay thế trên thị trường lao động tăng, nhu cầu cứu trợ từ cha mẹ giảm; đồng thời kỳ vọng cứu trợ cũng giảm vì chi phí cơ hội của việc duy trì trạng thái phụ thuộc tăng lên. Do đó, ưu tiên là các biện pháp kích hoạt việc làm gắn đào tạo ngắn hạn với kết nối tuyển dụng, tập trung vào kỹ năng có cầu thực và thời gian chuyển đổi nhanh, thay vì các chương trình đào tạo dài nhưng thiếu đầu ra. Trong điều kiện ngân sách hạn chế, hỗ trợ (nếu có) nên gắn với điều kiện hành vi và tiến độ tham gia tìm việc/đào tạo để tránh biến hỗ trợ thành mặc định. Khi phụ thuộc đã chuyển sang trạng thái kéo dài kèm nợ và kỳ vọng cứu trợ lặp lại (T3), nhóm công cụ này thường không đủ và cần kết hợp với các hàm ý ở mục 5.2.

5.2. Chặn vòng xoáy cứu trợ và nợ ở nhóm T3

Nhóm T3 là trường hợp khó nhất đối với can thiệp dựa trên chuyển giao vì tiền hỗ trợ rất dễ bị hút vào trả nợ và chi tiêu rủi ro của con trưởng thành, khiến cứu trợ trở thành nhiên liệu duy trì sự phụ thuộc. Với nhóm này, hàm ý trọng tâm không phải tăng thêm hỗ trợ, mà là tạo công cụ thay thế để xử lý nợ và giảm hành vi rủi ro. Ưu tiên gồm: (i) dịch vụ tư vấn tài chính/quản lý nợ dễ tiếp cận; (ii) các kênh xử lý và tái cơ cấu nợ hợp pháp khi phù hợp; và (iii) truyền thông rõ nguyên tắc hạn chế "trả nợ thay" như một chuẩn mực bảo vệ tuổi già, tránh việc cứu trợ vô tình làm mềm ràng buộc ngân sách và khuyến khích vay mới.

Về bảo vệ tài sản người cao tuổi trong T3, có thể xem xét các biện pháp mềm nhưng hữu ích như: hướng dẫn tách bạch tài khoản; thiết lập cơ chế giới hạn/kiểm soát giao dịch theo thỏa thuận trong gia đình khi người cao tuổi có nguy cơ bị lợi dụng; khuyến nghị sử dụng ủy quyền/giám hộ phù hợp khi có dấu hiệu suy giảm nhận thức; và tăng khả năng tiếp cận trợ giúp pháp lý về quyền tài sản. Ở phía cung dịch vụ, có thể thúc đẩy cơ chế cảnh báo lừa đảo và giao dịch chuyển tiền bất thường đối với nhóm cao tuổi. Các hàm ý này không thay thế cải cách thể chế, nhưng có thể giúp giảm tốc độ thất thoát tài sản, từ đó giảm hệ quả phúc lợi của cơ chế đảo chiều hỗ trợ.

5.3. Bảo vệ phúc lợi tuổi già

Một hướng can thiệp đúng cơ chế nhưng ít gây đối đầu là củng cố lớp bảo vệ người cao tuổi, qua đó giảm động cơ phải cứu trợ vô điều kiện và giảm chi phí của việc từ chối cứu trợ. Trụ thứ nhất là sàn thu nhập. Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP tạo một mức sàn cho nhóm cao tuổi không có lương hưu/BHXH hằng tháng; dù mức hưởng còn thấp, việc chi trả ổn định và dễ tiếp cận giúp người cao tuổi có một phần ngân sách không phụ thuộc vào thương lượng trong hộ. Trong bối cảnh đảo chiều hỗ trợ, hàm ý quan trọng là khuyến khích "khoanh vùng" ngân sách tuổi già cho các chi phí thiết yếu (y tế, dinh dưỡng, điện nước), giảm khả năng bị rút cho các mục tiêu khác, đặc biệt ở các hộ rủi ro cao.

Trụ thứ hai là dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ tại cộng đồng. Khi tuổi thọ tăng, nhu cầu chăm sóc dài hạn và rủi ro suy giảm chức năng trở thành yếu tố then chốt; nếu nguồn lực của người cao tuổi bị rút cạn bởi cứu trợ cho con, họ dễ trì hoãn

khám chữa bệnh, giảm tiêu dùng thiết yếu và gia tăng phụ thuộc y tế - xã hội về sau. Do đó, bên cạnh sàn thu nhập, cần ưu tiên các can thiệp chi phí thấp nhưng hiệu quả như quản lý bệnh mạn tính ở y tế cơ sở, tăng khả năng tiếp cận chăm sóc tại nhà tối thiểu, và cơ chế tư vấn – giới thiệu dịch vụ khi phát hiện dấu hiệu căng thẳng tài chính hoặc trầm cảm.

5.4. Tích hợp y tế cơ sở và công tác xã hội, sàng lọc căng thẳng tài chính và trầm cảm, can thiệp sớm

Kênh sức khỏe tâm thần là mắt xích thường bị bỏ quên nhưng có vai trò quyết định đối với phúc lợi tuổi già. Bằng chứng từ VNAS [13] cho thấy tỷ lệ triệu chứng trầm cảm ở người cao tuổi ở mức đáng kể; trong khi đó, căng thẳng tài chính mạn tính do đảo chiều hỗ trợ có thể làm trầm trọng thêm tình trạng này. Vì vậy, một hàm ý khả thi là lồng ghép sàng lọc ngắn về trầm cảm và stress tài chính vào tuyến chăm sóc ban đầu và mạng lưới công tác xã hội, đi kèm cơ chế kết nối hỗ trợ đủ đơn giản để vận hành. Can thiệp sớm giúp giảm hệ quả sức khỏe và giảm xác suất cha mẹ tiếp tục cứu trợ chỉ để tránh xung đột, qua đó hỗ trợ mục tiêu của các nhóm hàm ý ở mục 5.1-5.3.

6. Kết luận

Bài viết lập luận rằng đảo chiều hỗ trợ từ cha mẹ cao tuổi sang con trưởng thành phụ thuộc kéo dài có thể được hiểu như một rủi ro phúc lợi được tạo bởi tương tác giữa nghịch lý của lòng tốt và ràng buộc ngân sách mềm trong gia đình. Cứu trợ dần trở thành mặc định vừa làm suy giảm động cơ điều chỉnh của người con, vừa bào mòn tài sản và sức khỏe của cha mẹ. Trong bối cảnh già hóa nhanh, rủi ro/bấp bênh về việc làm của thanh niên và khoảng trống bao phủ lương hưu, cơ chế này có khả năng mở rộng từ hiện tượng cá biệt thành một vấn đề chính sách cần nhận diện sớm.

Để trả lời câu hỏi về can thiệp khả thi, bài viết rút ra bốn nhóm hàm ý chính sách bám sát cơ chế: giảm đầu vào cho sự phụ thuộc bằng kích hoạt việc làm - đào tạo cho T1-T2; chặn vòng xoáy cứu trợ và nợ, đồng thời bảo vệ tài sản người cao tuổi cho T3; củng cố phúc lợi tuổi già như một điều kiện nền qua sàn thu nhập và dịch vụ chăm sóc; và lồng ghép hỗ trợ sức khỏe tâm thần vào tuyến chăm sóc ban đầu/công tác xã hội để can thiệp sớm. Những hàm ý này nhằm tăng tính nhất quán giữa mục tiêu bảo vệ người cao tuổi và thiết kế khuyến khích, qua đó hạn chế hệ quả ngoài ý muốn là củng cố kỳ vọng cứu trợ vô điều kiện.

Giới hạn của bài viết là chưa có dữ liệu vi mô để lượng hóa quy mô chuyển giao đảo chiều và kiểm định trực tiếp tác động nhân quả của các kênh cơ chế. Bài viết cũng chưa phân rã khác biệt theo không gian và tầng lớp (đô thị - nông thôn, vùng di cư - nông nghiệp, nhóm có/không có tài sản) và chưa chuẩn hóa các ngưỡng rủi ro tài chính cho chuyển trạng thái từ T2 sang T3. Nghiên cứu tiếp theo cần khai thác khảo sát hộ gia đình (chuyển giao, tiêu dùng, tài sản, nợ) để xây dựng thước đo phụ thuộc/đảo chiều và động học chuyển nhóm, đồng thời bổ sung có hệ thống tài liệu 5-10 năm gần đây về bấp bênh tuổi trưởng thành, phụ thuộc liên thế hệ và lạm dụng tài chính đối với người cao tuổi. Một hướng mở rộng khác là đối chiếu với một số nền kinh tế châu Á già hóa nhanh để kiểm tra tính khái quát của các kênh cơ chế và vai trò của thể chế.

Tài liệu tham khảo

[1] World Bank, Vietnam: Adapting to an Aging Society, World Bank, Washington, DC, 2021.

[2] UNFPA Vietnam, Older Persons in Vietnam: An Analysis of the Vietnam Population Change and Family Planning Survey 2021, UNFPA Vietnam, Hanoi, 2022.

[3] General Statistics Office of Viet Nam, Labour Force Survey 2024 (Key Indicators by Age Group), 2024, Available at: https://www.gso.gov.vn/en/px-web/?pxid=E0207&theme=Population%20and%20Employment (accessed on: January 20th, 2026).

[4] M. T. Tran, L. T. Dang, N. C. Vu, Family Support and Intergenerational Exchanges, in N. C. Vu, M. T. Tran, L. T. Dang, C. L. Chei, and Y. Saito (eds.), Ageing and Health in Viet Nam, ERIA, 2020, pp. 135-145.

[5] VnExpress, Depression in Old Age Caused by Parasitic Children (in Vietnamese), 30 December 2025, Available at: https://vnexpress.net/tram-cam-tuoi-gia-boi-nhung-dua-con-ky-sinh-4835390.html (accessed on: January 20th, 2026).

[6] C. H. Weiss, Nothing as Practical as Good Theory: Exploring Theory-Based Evaluation for Comprehensive Community Initiatives for Children and Families, in J. P. Connell, A. C. Kubisch, L. B. Schorr, and C. H. Weiss (eds.), New Approaches to Evaluating Community Initiatives: Concepts, Methods, and Contexts, The Aspen Institute, 1995.

[7] R. Pawson, N. Tilley, Realistic Evaluation, Sage Publications, 1997.

[8] T. D. Jick, Mixing Qualitative and Quantitative Methods: Triangulation in Action, Administrative Science Quarterly, Vol. 24, No. 4, 1979, pp. 602-611.

[9] J. Mayne, Contribution Analysis: Addressing Cause and Effect, in R. Schwartz, K. Forss, and M. Marra (eds.), Evaluating the Complex: Attribution, Contribution, and Beyond, Transaction Publishers, 2011, pp. 53-96.

[10] J. M. Buchanan, The Samaritan's Dilemma, in E. S. Phelps (ed.), Altruism, Morality, and Economic Theory, Russell Sage Foundation, 1975, pp. 71-85.

[11] J. Kornai, The Soft Budget Constraint, Kyklos, Vol. 39, No. 1, 1986, pp. 3-30.

[12] Government of Vietnam, Decree No. 176/2025/ND-CP on Social Pension Allowance (in Vietnamese), 30 June 2025, Available at: https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Nghi-dinh-176-2025-ND-CP-tro-cap-huu-tri-xa-hoi-651622.aspx (accessed on: January 20th, 2026).

[13] P. H. Nguyen, X. H. Tran, T. T. Le, C. M. Hoang, Depressive Symptoms Among Older Adults in Vietnam: Prevalence and Associated Factors, PLOS ONE, Vol. 19, No. 4, 2024, pp. e0300743, https://doi.org/10.1371/journal.pone.0300743.

[14] G. S. Becker, A Theory of Social Interactions, Journal of Political Economy, Vol. 82, No. 6, 1974, pp. 1063-1093.

[15] D. Cox, Motives for Private Income Transfers, Journal of Political Economy, Vol. 95, No. 3, 1987, pp. 508-546.

[16] B. D. Bernheim, A. Shleifer, L. H. Summers, The Strategic Bequest Motive, Journal of Political Economy, Vol. 93, No. 6, 1985, pp. 1045-1076.

[17] World Bank, World Development Indicators (WDI) [Data set], n.d. Available at: https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators (accessed on: January 20th, 2026).

[18] International Labour Organization, ILOSTAT Database [Data set], n.d. Available at: https://ilostat.ilo.org/data/ (accessed on: January 20th, 2026).

[19] AMRO, Vietnam 2024: Annual Consultation Report – Special Issue on Public Pension, ASEAN+3 Macroeconomic Research Office, 2025.